

Đơn vị : Trường Mầm Non 7/5

Mã QH/SS: 103/01/14



Mẫu số C02- HD

**BẢNG THANH TOÁN BHXH, BHYT, BHTN
CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG**

Tháng 08 năm 2025

Mức lương cơ bản: 2.340.000 đồng

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã ngạch lương	Lương hệ số										Các khoản trừ vào lương			Cộng phải đóng 10,5%
				Hệ số lương	Hệ.s PC chức vụ	Hệ số phụ cấp khác							Cộng hệ số	BHXH 8%	BHYT 1,5%	BHTN 1%	
						Khu vực	TN	PC V.kh		PC thâm niên		PC ưu đãi ngành 50%					
									Hệ số	%	Hệ số						
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	13	14	15	16
1	Nguyễn Thị Phúc	HT	V.07.02.25	4,98	0,50	0,5		10%	0,498	33%	1,973	2,99	11,440	1.488.379	279.071	186.047	1.953.497
2	Nguyễn Thị Lý	HP	V.07.02.25	4,98	0,35	0,5		8%	0,398	27%	1,547	2,86	10,639	1.361.893	255.355	170.237	1.787.484
3	Nguyễn Thị Huyền	HP	V.07.02.25	4,98	0,35	0,5		8%	0,398	35%	2,005	2,86	11,098	1.447.681	271.440	180.960	1.900.082
4	Nguyễn Thị Vân Anh	GV	V.07.02.25	4,98		0,5				20%	0,996	2,49	8,966	1.118.707	209.758	139.838	1.468.303
5	Đỗ Thị Thu Hiền	GV	V.07.02.25	4,98		0,5		5%	0,249	24%	1,255	2,61	9,598	1.213.797	227.587	151.725	1.593.109
6	Đỗ Thị Bích Hương	GV	V.07.02.25	4,98		0,5				26%	1,295	2,49	9,265	1.174.643	220.245	146.830	1.541.718
7	Trịnh Thị Tuyết	GV	V.07.02.25	4,98	0,15	0,5		6%	0,299	23%	1,249	2,71	9,892	1.250.014	234.378	156.252	1.640.643
8	Lê Thị Thơ	GV	V.07.02.25	4,98	0,20	0,5				24%	1,243	2,59	9,513	1.202.423	225.454	150.303	1.578.180
9	Khúc Thị Hương	GV	V.07.02.25	4,65		0,5				24%	1,116	2,33	8,591	1.079.395	202.387	134.924	1.416.706
10	Ngô Thị Mai	GV	V.07.02.25	4,32	0,15	0,5				20%	0,894	2,24	8,099	1.004.141	188.276	125.518	1.317.935
11	Nguyễn Thị Hoài	GV	V.07.02.25	4,32	0,20	0,5				21%	0,949	2,26	8,229	1.023.834	191.969	127.979	1.343.782
12	Lê Thị Thanh Huyền	GV	V.07.02.25	3,99		0,5				19%	0,758	2,00	7,243	888.844	166.658	111.106	1.166.608
13	Nguyễn Thị Bích	GV	V.07.02.26	3,96		0,5				19%	0,752	1,98	7,192	882.161	165.405	110.270	1.157.837
14	Lê Mỹ Hằng	GV	V.07.02.25	3,99		0,5				19%	0,758	2,00	7,243	888.844	166.658	111.106	1.166.608
15	Trịnh Thị Thúy	GV	V.07.02.25	3,99		0,5				18%	0,718	2,00	7,203	881.375	165.258	110.172	1.156.805

16	Trịnh T. Như Quỳnh	GV	V.07.02.25	3,99		0,5				18%	0,718	2,00	7,203	881.375	165.258	110.172	1.156.805
17	Lương Thị Hà Quỳnh	GV	V.07.02.25	3,99		0,5				17%	0,678	2,00	7,163	873.906	163.857	109.238	1.147.001
18	Nguyễn Thị Hương	GV	V.07.02.25	3,99		0,5				19%	0,758	2,00	7,243	888.844	166.658	111.106	1.166.608
19	Phạm Thị Nhài	GV	V.07.02.25	3,99		0,5				18%	0,718	2,00	7,203	881.375	165.258	110.172	1.156.805
20	Ng Thị Thu Hương	GV	V.07.02.25	3,99		0,5				19%	0,758	2,00	7,243	888.844	166.658	111.106	1.166.608
21	Nguyễn Thị Tâm	GV	V.07.02.25	3,99		0,5				18%	0,718	2,00	7,203	881.375	165.258	110.172	1.156.805
22	Phạm Thị Kiều	GV	V.07.02.25	3,99		0,5				19%	0,758	2,00	7,243	888.844	166.658	111.106	1.166.608
23	Lê Thị Thanh Loan	GV	V.07.02.25	3,99		0,5				14%	0,559	2,00	7,044	851.498	159.656	106.437	1.117.591
24	Nguyễn Thị Huyền	GV	V.07.02.25	3,99		0,5				14%	0,559	2,00	7,044	851.498	159.656	106.437	1.117.591
25	Nguyễn Thị Thúy	GV	V.07.02.26	4,89		0,5		11%	0,538	35%	1,900	2,71	10,542	1.371.739	257.201	171.467	1.800.407
26	Hà Lan Anh	GV	V.07.02.25	4,65	0,15	0,5				20%	0,960	2,40	8,660	1.078.272	202.176	134.784	1.415.232
27	Nguyễn T. Thanh Yên	GV	V.07.02.25	4,32		0,5				17%	0,734	2,16	7,714	946.184	177.409	118.273	1.241.866
28	Trần Thị Quý	GV	V.07.02.25	3,99		0,5				20%	0,798	2,00	7,283	896.314	168.059	112.039	1.176.412
29	Nguyễn Hằng Thúy	GV	V.07.02.26	3,65		0,5				18%	0,657	1,83	6,632	806.270	151.176	100.784	1.058.230
30	Trịnh Thị Thúy (B)	GV	V.07.02.25	3,99		0,5				15%	0,599	2,00	7,084	858.967	161.056	107.371	1.127.394
31	Nguyễn Thị Lôi	GV	V.07.02.25	3,66		0,5				13%	0,476	1,83	6,466	774.222	145.167	96.778	1.016.166
32	Lê Thị Thúy	GV	V.07.02.25	3,66	0,20	0,5				16%	0,618	1,93	6,908	838.207	157.164	104.776	1.100.146
33	Phạm Thị Bình	GV	V.07.02.25	3,66		0,5				16%	0,586	1,83	6,576	794.776	149.021	99.347	1.043.144
34	Nguyễn Hồng Tuyền	GV	V.07.02.26	3,34		0,5				14%	0,468	1,67	5,978	712.783	133.647	89.098	935.527
35	Phạm Thị Hải Yên	GV	V.07.02.26	3,65		0,5				14%	0,511	1,83	6,486	778.939	146.051	97.367	1.022.358
36	Đàm Thị Hạnh	GV	V.07.02.26	2,72		0,5				7%	0,190	1,36	4,770	544.827	102.155	68.103	715.085
37	Chèo Y Mây	Y sĩ	V.08.03.07	4,06	0,20	0,5		10%	0,406				5,166	873.475	163.777	109.184	1.146.436
38	Lương Thu Hằng	KT	06a.032	3,99		0,5	0,1						4,590	746.928	140.049	93.366	980.343
Cộng				159,20	2,45	19,0	0,1		2,8		32,23	77,89	293,65	36.815.594	6.902.924	4.601.949	48.320.467
Lương Hợp Đồng																	

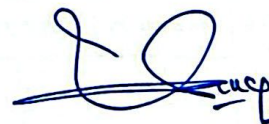
40	Trần Mạnh Hường	BV	01.005												308.800	57.900	38.600	405.300
	Cộng														308.800	57.900	38.600	405.300
	Cộng tổng			159,20	2,45	19,0	0,1		2,79	0,00	32,23	77,89	293,65		37.124.394	6.960.824	4.640.549	48.725.767

Tổng số tiền (bằng chữ): Bốn mươi tám triệu, bảy trăm hai mươi lăm ngàn, bảy trăm sáu mươi bảy đồng chẵn

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)


Lương Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Lương Thu Hằng

Ngày 10 tháng 9 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

